

Số: 8/KH-THPH

Phong Hải, ngày 25 tháng 9 năm 2020

## KẾ HOẠCH THU - CHI CÁC KHOẢN THU NĂM HỌC 2020-2021

Thực hiện công văn số 2422/SGDĐT-KHTC ngày 16/9/2020 của Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ninh về việc hướng dẫn triển khai thực hiện các khoản thu trong các cơ sở giáo dục năm học 2020-2021;

Công văn số 402/BHXH-BPT ngày 31/08/2020 của BHXH thị xã Quảng Yên về việc “Triển khai thực hiện Bảo hiểm y tế học sinh, sinh viên năm học 2020-2021”;

Thông báo kết quả thẩm định dự toán thu chi các khoản thu năm học 2020-2021 số 618/TB-PGDĐT ngày 22/09/2020 của Phòng Giáo dục và Đào tạo Thị xã Quảng Yên;

Trường Tiểu học Phong Hải lập kế hoạch các khoản thu - chi của nhà trường trong năm học 2020-2021 với các nội dung như sau:

### I. Khoản thu theo quy định

#### 1. Bảo hiểm y tế

##### *\*Mức thu:*

+ Đối với học sinh không thuộc các hộ gia đình nông, lâm, ngư, diêm nghiệp có mức sống trung bình, mức đóng BHYT 01 học sinh/năm: = (mức lương cơ sở x 4,5% x số tháng sử dụng thẻ) x 70%.

+ Đối với học sinh thuộc các hộ gia đình nông, lâm, ngư, diêm nghiệp có mức sống trung bình, mức đóng BHYT 01 học sinh/năm: = (mức lương cơ sở x 4,5% x số tháng sử dụng thẻ) x 20%

Đối tượng thu	Thời gian sử dụng thẻ			
	Từ tháng 10/2020 đến 31/12/2021 (15 tháng)	Từ tháng 11/2020 đến 31/12/2021 (14 tháng)	Từ tháng 12/2020 đến 31/12/2021 (13 tháng)	Từ tháng 01/2021 đến 31/12/2021 (12 tháng)
Học sinh không thuộc các hộ gia đình nông, lâm, ngư, diêm nghiệp có mức sống trung bình	704.025đ	657.090đ	610.155đ	563.220đ
Học sinh thuộc các hộ gia đình nông, lâm, ngư, diêm nghiệp có mức sống trung bình	201.150đ	187.740đ	174.330đ	160.920đ

##### *\*Phương án thu:*

Đối với học sinh khối 1 thu 2 lần/ năm học



Đối với học sinh khối 2,3,4,5 thu một lần/ năm học

## **II. Khoản thu theo thỏa thuận**

### **1. Tiền nước uống (Học sinh học 2 buổi)**

Sĩ số học sinh năm học 2020-2021: 664 học sinh

Tổng số lượng nước tiêu thụ trong năm học 2019-2020: 45.000 lít/  
673 học sinh.

Dự kiến số lượng nước tiêu thụ năm học 2020-2021 như sau:

-Số lượng nước tiêu thụ của 01 học sinh uống trong 1 tháng:

$0,35 \text{ lít/hs/ngày} \times 22 \text{ ngày/tháng} = 7,7 \text{ lít/tháng/học sinh}$

-Số lượng nước tiêu thụ trong năm học của cả trường:

$7,7 \text{ lít/tháng/hs} \times 664 \text{ hs} \times 9 \text{ tháng} = 46.015 \text{ lít (tương ứng là: 2.300 bình)}$

-Số tiền trả cho bên cung cấp nước:  $2.300 \text{ bình} \times 22.000 \text{ đ/bình} = 50.600.000 \text{ đ}$

-Tiền thuê người quản lý và vận chuyển nước:  $400.000 \text{ đ/tháng} \times 9 \text{ tháng} \times 2 \text{ người} = 7.200.000 \text{ đồng}$

-Tiền mua ca, cốc, giá để bình nước...:  $23 \text{ lớp} \times 100.000 \text{ đ/lớp} = 2.300.000 \text{ đ}$

-Dư năm trước chuyển sang: 0 đ

Cộng số tiền chi cho khoản thu nước uống toàn trường là: 60.100.000 đồng

Chia bình quân trên một học sinh:  $60.100.000 \text{ đồng} : 664 \text{ hs} = 90.512 \text{ đ/hs}$

**Như vậy, định mức thu tiền nước uống 1 học sinh là: 90.000 đ/hs/năm học**

**Phương án thu:** Thu một lần vào đầu năm học

### **2. Thu học phí nội dung tăng cường kỹ năng nghe, nói cho học sinh có sự tham gia của người nước ngoài giảng dạy**

\***Mức thu: 120.000đ/HS/tháng** (Thực hiện theo đề án chương trình học tiếng anh có yếu tố người nước ngoài được Phòng Giáo dục và Đào tạo phê duyệt theo thông báo số 499/TB-PGD&ĐT ngày 26/8/2020)

Đây là môn học tự chọn, phụ huynh có nhu cầu cho con tham gia môn học đăng ký và có đơn tự nguyện xin học.

**Phương án thu:** Thu theo tháng

### **3. Tiền Tiếng Anh tự chọn (đối với học sinh khối 1)**

\***Mức thu: 70.000đ/HS/tháng**

Sau khi Đề án được phê duyệt nhà trường sẽ tiến hành triển khai đến toàn thể phụ huynh học sinh. Đây là môn học tự chọn, phụ huynh có nhu cầu cho con tham gia môn học đăng ký và có đơn tự nguyện xin học.

**Phương án thu:** Thu theo tháng.

### **4. Khoản thu giáo dục kỹ năng sống:**

\***Mức thu: 70.000đ/HS/tháng** (Thực hiện theo đề án chương trình giáo dục kỹ năng sống được Phòng Giáo dục và Đào tạo phê duyệt theo thông báo số 498/TB-PGD&ĐT ngày 26/8/2020)

Đây là môn học tự chọn, phụ huynh có nhu cầu cho con tham gia môn học đăng ký và có đơn tự nguyện xin học.

**Phương án thu:** Thu theo tháng.

### **5. Tiền vệ sinh trường lớp (Học sinh học 2 buổi)**



Sĩ số học sinh năm học 2020-2021: 664 học sinh – 22 lớp

-Tiền công trả cho lao công:

Cơ sở chính: 02 người x 2.000.000 đ/tháng x 9 tháng = 36.000.000 đồng

Cơ sở 2: 01 người x 800.000 đ/người x 9 tháng = 7.200.000 đồng

-Tiền mua giấy vệ sinh cho học sinh dùng: 664 học sinh x 0,5 cuộn/tháng x 9 tháng = 2.988 cuộn (Tương đương 298 bịch/năm học)

Số tiền dự kiến: 298 bịch x 55.000 đ = 16.390.000 đồng

Cộng số tiền chi cho khoản thu tiền vệ sinh trường lớp là: 59.590.000 đ

Chia bình quân trên một học sinh: 59.590.000 đồng : 664 hs = 89.743 đ/hs

**Như vậy, định mức thu tiền VSMT -1 học sinh là: 90.000 đ/hs/năm học**

**Phương án thu:** Thu một lần vào đầu năm học

## **6. Thu phục vụ học sinh bán trú: (Dự kiến 234 học sinh)**

### **6.1.Tiền ăn:**

Hiện nay trên thị trường thị xã Quảng Yên có cơ sở cung cấp thực phẩm Thái An là cơ sở đang cung cấp thực phẩm cho các đơn vị trường học trên địa bàn thị xã, trong các năm học vừa qua nhà trường đã ký hợp đồng với cơ sở cung cấp thực phẩm Thái An, đây là cơ sở có đầy đủ tư cách pháp nhân và có uy tín về chất lượng dịch vụ trên địa bàn thị xã. Hàng hóa do cơ sở Thái An cung cấp đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm, giá cả hợp lý. Do đó năm học 2020 – 2021 nhà trường tiếp tục thực hiện ký hợp đồng với cơ sở cung cấp thực phẩm Thái An để mua thực phẩm phục vụ học sinh ăn bán trú của nhà trường.

Căn cứ định mức ăn cho học sinh năm học 2019-2020 vừa qua, căn cứ giá cả thực phẩm thực tế trên thị trường thị xã Quảng Yên, căn cứ báo giá của cơ sở Thái An, nhà trường xây dựng định mức ăn cho học sinh năm học 2020-2021 như sau:

**\*Mức thu tiền ăn: 18.000 đ/ngày/học sinh** (Bao gồm 1 bữa chính và 1 bữa phụ).

**\*Phương án thu:** Hàng tháng căn cứ số ngày đi học của học sinh đầu tháng tạm thu tiền ăn, cuối tháng quyết toán tiền ăn của học sinh theo số ngày chấm ăn thực tế của học sinh.

### **6.2.Tiền chất đốt:**

Căn cứ vào giá ga thực tế trên thị trường tháng 9/2020 (Hãng ga Total gaz), Căn cứ mức tiêu thụ chất đốt năm học 2019-2020:

Trung bình một tháng trong năm học 2019-2020 sử dụng hết 10 bình ga PETROLIMEX loại 12kg

Tổng tiền ga trong tháng: 10 bình x 365.000đ/bình = 3.650.000đ

Bình quân một ngày sẽ chi phí tiền ga là:

3.650.000đ/tháng : 16 ngày/tháng = 228.125đ

Bình quân một ngày ăn của một học sinh sẽ chi phí tiền ga là:

228.125 : 234 HS = 975đ/ngày/HS

**\*Vậy, Mức thu tiền chất đốt: 1.000đồng/học sinh/ngày**

**\*Phương án thu:** Hàng tháng căn cứ số ngày đi học của học sinh đầu tháng tạm thu tiền chất đốt, cuối tháng quyết toán tiền chất đốt của từng học sinh theo số ngày chấm ăn thực tế của học sinh.

### **6.3.Tiền thuê người nấu ăn:**



Số người nấu ăn cho học sinh:  $234 \text{ học sinh} : 50 \text{ HS/người nấu} = 4,7$   
người nấu

Căn cứ vào tình hình thực tế nhà trường dự kiến thuê 4 người nấu ăn  
Căn cứ theo Nghị định số 90/2019/NĐ-CP quy định mức lương tối thiểu  
vùng, dự kiến kinh phí thuê nấu ăn là:  $4 \text{ người nấu} \times 3.700.000\text{đ}/\text{người nấu} =$   
 $14.800.000\text{đ}$

Bình quân một HS chi phí thuê người nấu ăn bán trú tại trường là:  
 $14.800.000\text{đ} : 234 \text{ học sinh} = 63.247\text{đ}/\text{học sinh}$

**\*Mức thu tiền thuê công nấu ăn: 63.000 đồng/học sinh/tháng.**

**\*Phương án thu:** Thu theo tháng thực học của học sinh.

#### **6.4. Tiền quản lý trông trưa**

Được tính theo làm thêm giờ cho quản lý, giáo viên, nhân viên trực tiếp  
tham gia trực trưa cho học sinh ăn bán trú. Số giờ thanh toán cho giáo viên, nhân  
viên, cán bộ quản lý thực hiện công tác trực trưa cho học sinh ăn và ngủ theo  
thực tế. Căn cứ số học sinh đăng ký ăn bán trú, tiền bồi dưỡng cho người tham  
gia công tác trực trưa, cho học sinh ăn bán trú dự toán như sau:

Tổng cộng có 234 HS ăn bán trú chia làm 07 phòng ăn.

- Chi cho giáo viên:  $7 \text{ người} \times 50.000\text{đ}/\text{giờ} \times 3 \text{ giờ/ngày} \times 16 \text{ ngày/tháng}$   
 $= 16.800.000 \text{ đ/tháng}$

- Chi cho BGH:  $2 \text{ người} \times 50.000\text{đ}/\text{giờ} \times 1,5 \text{ giờ/ngày} \times 16 \text{ ngày/tháng} =$   
 $2.400.000 \text{ đ/tháng}$

- Chi cho Y tế kiêm thủ quỹ:  $1 \text{ người} \times 38.000\text{đ}/\text{giờ} \times 3 \text{ giờ/ngày} \times 16$   
 $\text{ngày/tháng} = 1.824.000 \text{ đ/tháng}$

- Chi cho Kế toán:  $1 \text{ người} \times 38.000\text{đ}/\text{giờ} \times 1,5 \text{ giờ/ngày} \times 16 \text{ ngày/tháng}$   
 $= 912.000 \text{ đ/tháng}$

**Cộng: 21.936.000đ/tháng**

Chia bình quân trên một học sinh:  $21.936.000\text{đ}/\text{tháng} : 234 \text{ hs} =$   
 $93.743\text{đồng}/\text{hs}/\text{tháng}.$

**\*Mức thu tiền quản lý trông trưa và tổ chức ăn bán trú: 94.000đ/học  
sinh/tháng**

**\*Phương án thu:** Thu theo tháng thực học của học sinh.

#### **6.5. Tiền điện sinh hoạt phục vụ học sinh ăn, nghỉ buổi trưa:**

\*Điện quạt mát, điện thấp sáng:

$06 \text{ quạt/phòng} \times 6 \text{ phòng} \times 0,06 \text{ KW/giờ} \times 3 \text{ giờ/ngày} \times 16 \text{ ngày/tháng} \times$   
 $1.948\text{đ}/\text{KW} = 201.968\text{đ}$

$08 \text{ bóng/phòng} \times 6 \text{ phòng} \times 0,02 \text{ KW/giờ} \times 2 \text{ giờ/ngày} \times 16 \text{ ngày/tháng} \times$   
 $1.948\text{đ}/\text{KW} = 59.842\text{đ}$

Tổng cộng tiền điện phục vụ bán trú là:  $201.968\text{đ} + 59.842\text{đ} = 261.810\text{đ}$

Chia bình quân trên một học sinh:  $261.810 \text{ đ/tháng} : 234 \text{ hs} = 1.118$   
 $\text{đồng}/\text{hs}/\text{tháng}.$

**\*Mức thu tiền điện sinh hoạt phục vụ học sinh ăn, nghỉ buổi trưa:**  
**1.000đ/học sinh/tháng.**

**\*Phương án thu:** Thu theo tháng thực học của học sinh.

#### **6.6. Tiền nước phục vụ bán trú:**



Tính thu tiền nước phục vụ nấu ăn bán trú: 800L/ ngày x 16 ngày/tháng = 12.800 lít (tương đương 12.8 khối). Vậy số tiền mua nước trong 1 tháng là: 13 m<sup>3</sup> khối x 7.000đ = 91.000đ

Tiền nước sinh hoạt được tính vào tiền tiêu hao vật tư

**6.7. Tiền mua sắm vật dụng tiêu hao phục vụ bán trú:**

STT	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Nước rửa bát (can 3 lít)	Can	4	120.000	480.000
2	Sắt đánh nồi	cái	6	5.000	30.000
3	Găng tay cao su	Đôi	6	25.000	150.000
4	Găng tay li lông	Hộp	6	25.000	150.000
5	Lưới rửa bát	Cái	5	5.000	25.000
7	Cây lau nhà	Cái	1	150.000	150.000
8	Nước lau sàn	Can	3	120.000	360.000
9	Nước rửa tay (HS)	Lọ	8	35.000	280.000
10	Bàn chải	Cái	2	10.000	20.000
11	Gáo nhựa	Cái	1	10.000	10.000
12	Xà phòng (1kg)	Gói	2	75.000	150.000
13	Giấy vệ sinh	Lổ	4	65.000	260.000
14	Chổi bông	Cái	02	35.000	70.000
15	Chổi quét nước	Cái	01	35.000	35.000
16	Nước máy	M <sup>3</sup>	13	7.000	91.000
	<b>Tổng cộng</b>				<b>2.261.000</b>

- Chia bình quân trên một học sinh: 2.261.000đ : 234 hs = 9.662 đ/hs/tháng.

*\*Mức thu tiền mua sắm vật dụng tiêu hao phục vụ bán trú: 10.000đ/hs/tháng.*

*\*Phương án thu:* Thu theo tháng thực học của học sinh.

**6.8. Tiền mua sắm vật dụng dùng chung phục vụ bán trú:**

Nhu cầu bổ sung vật dụng dùng chung phục vụ bán trú như sau:



STT	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
<b>I</b>	<b>Vật dụng dùng chung phục vụ bán trú ban đầu (khối 1)</b>				<b>18.000.000</b>
1	Quạt cây Hoa Phượng	cái	1	650.000	650.000
2	Quạt treo tường	cái	1	380.000	380.000
3	Bàn nhựa gấp 90 -50	Cái	7	300.000	2.100.000
4	Ghế nhựa 970	Cái	30	70.000	2.100.000
5	Chăn mùa hè	Cái	16	320.000	5.120.000
6	Chăn mùa đông	cái	17	450.000	7.650.000
<b>II</b>	<b>Vật dụng dùng chung phục vụ bán trú khối 2,3,4,5</b>				<b>7.000.000</b>
1	Chậu lọc đựng thực phẩm chín	cái	6	150.000	900.000
2	Bàn xẻng để xào rau	Cái	2	50.000	100.000
3	Nồi chia thực phẩm	cái	6	150.000	900.000
4	Chảo rán	Cái	1	350.000	350.000
5	Chảo xào P70	cái	1	600.000	600.000
6	Chậu nhựa (loại nhỏ)	Cái	3	80.000	240.000
7	Thùng nhựa đựng gạo, đựng nước lọc 120 lít	Cái	2	250.000	500.000
8	Rổ nhựa to	Cái	4	100.000	400.000
9	Dao chặt	Cái	2	150.000	300.000
10	Dao thái	Cái	4	100.000	400.000
11	Muôi lỗ	Cái	2	60.000	120.000
12	Đũa nấu	Đôi	5	6.000	30.000



13	Muôi chia cơm, canh	Cái	4	20.000	80.000
14	Dao gọt nhỏ	Cái	02	15.000	30.000
15	Gáo lóc có cán múc canh	Cái	02	90.000	180.000
16	Chiếu	cái	02	150.000	300.000
17	Thớt to loại đẹp	Cái	2	450.000	900.000
18	Thớt nhỏ loại đẹp	Cái	1	330.000	330.000
19	Lọc cua loại to	Cái	1	100.000	100.000
20	Rổ nhựa (loại nhỏ)	Cái	3	80.000	240.000
	<b>Tổng Cộng</b>				<b>25.000.000</b>

Chia bình quân trên một học sinh

+Vật dụng dùng chung phục vụ bán trú ban đầu (khối 1):

18.000.000đ : 60 hs = 300.000 đ/hs/năm học.

+Vật dụng dùng chung phục vụ bán trú khối 2,3,4,5:

7.000.000đ : 174 hs = 40.229 đ/hs/năm học.

*\*Mức thu tiền mua sắm vật dụng dùng chung phục vụ bán trú lần đầu (khối 1): 300.000 đ/hs/năm học.*

*\*Mức thu tiền mua sắm vật dụng dùng chung phục vụ bán trú khối 2,3,4,5: 40.000 đ/hs/năm học.*

*\*Phương án thu: Thu 1 lần vào học kì 1*

### **III. Đối với kinh phí hoạt động của Ban đại diện cha mẹ học sinh:**

Thực hiện theo quy định tại điều 10 của Điều lệ Ban đại diện cha mẹ học sinh (Ban hành theo thông tư số 55/2011/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 11 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ giáo dục)

Không ấn định mức thu, không quy định mức kinh phí đóng góp, ủng hộ bình quân.

Ban đại diện cha mẹ học sinh các lớp vận động phụ huynh trong lớp tự nguyện ủng hộ kinh phí quỹ cha mẹ học sinh lớp.

Sau khi hoàn thành việc huy động, phụ huynh trong lớp thống nhất trích 1 phần kinh phí của ban đại diện CMHS các lớp về cho ban đại diện CMHS trường hoạt động.

### **IV. Nguyên tắc thu- chi :**

Đảm bảo nguyên tắc thu đủ bù chi, đảm bảo công khai.

Thực hiện hạch toán thu chi theo đúng quy định hiện hành.

Nếu có biến động tăng giảm số lượng học sinh tham gia các khoản thu theo thỏa thuận nhà trường cùng với Ban đại diện CMHS sẽ có sự điều chỉnh phù hợp bằng văn bản và thống nhất công khai tới toàn thể hội CMHS toàn trường.

**V. Tổ chức thực hiện :**

Kế hoạch được trình với Ủy ban nhân dân phường Phong Hải, nhà trường có trách nhiệm triển khai kế hoạch thu chi tới toàn thể phụ huynh học sinh vào cuộc họp phụ huynh học sinh các lớp đầu năm học và quyết toán công khai các khoản thu trước cha mẹ học sinh vào cuộc họp phụ huynh học sinh các lớp cuối năm học.

*Phong Hải, ngày 25 tháng 9 năm 2020*

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
PHƯỜNG PHONG HẢI**



**CHỦ TỊCH**

*Lê Đức Đỗ*

**HIỆU TRƯỞNG**



**Đỗ Thị Lan**